

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/DS - ST  
Ngày: 16 - 12 - 2022  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Hồng Thắm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Chung Kim Sang

2. Bà Lê Thị Mỹ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Quốc Sang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) S**

Trụ sở: Lầu 8, 266 – 268 đường N, phường 8, quận 3, Thành phố H.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Thái B – Chức vụ: Giám đốc ngân hàng TMCP S – chi nhánh Kiên Giang. (Theo Quyết định về việc ủy quyền ký hợp đồng/thỏa thuận, văn bản và tham gia tố tụng số: 3161/2021/QĐ-PL ngày 27/12/2021)

*Người nhận ủy quyền lại: Ông Lê Đình T – Chức vụ: Nhân viên quản lý nợ ngân hàng TMCP S – chi nhánh Kiên Giang. (Theo Giấy ủy quyền về việc tham gia tố tụng số: 46/GUQ-CNKG ngày 01/8/2022) (có mặt)*

**2. Bị đơn: Ông Nguyễn D, sinh năm 1985 (vắng mặt)**

Địa chỉ: Số 858/18 đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng TMCP S trình bày:**

Ngày 11/4/2019 ông Nguyễn D có ký kết với Ngân hàng TMCP S chi nhánh Kiên Giang – Phòng giao dịch Rạch Sỏi hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng. Căn cứ thu nhập của ông D, ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân; không có tài sản bảo đảm.

Sau khi được cấp thẻ, ông D đã thực hiện các giao dịch từ ngày 22/5/2019 đến ngày 22/5/2020 với tổng số tiền là 41.567.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, ông D đã thanh toán cho ngân hàng là 19.400.000 đồng, trong đó vốn gốc 7.058.573 đồng, lãi phí là 12.341.427 đồng. Qua nhiều lần nhắc nhở nhưng ông D vẫn không có thiện chí trả nợ; do ông D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 23/5/2020 ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm hôm nay, ông D còn nợ các khoản sau: nợ gốc 34.508.427 đồng, lãi quá hạn 42.079.576 đồng, tổng cộng là 76.588.003 đồng.

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông D phải trả số nợ gốc và lãi tạm tính nêu trên; đồng thời tiếp tục chịu lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng thẻ tín dụng từ ngày 17/12/2022 đến khi thanh toán dứt điểm nợ cho ngân hàng.

*Tại phiên tòa, ông Lê Đình T - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu khởi kiện như trên.*

**Bị đơn ông Nguyễn D:** Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngân hàng TMCP S về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn D phải trả số tiền nợ gốc 34.508.427 đồng, tiền nợ lãi suất tạm tính đến ngày 16/12/2022 là 42.079.576 đồng, tổng cộng là 76.588.003 đồng và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng thế tín dụng từ ngày 17/12/2022 đến khi ông D thanh toán hết nợ cho ngân hàng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ngân hàng TMCP S tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Nguyễn D, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn D là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; bị đơn ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông D.

[2] *Về nghĩa vụ chứng minh của bị đơn:* Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay bị đơn ông D không có mặt theo thông báo của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như xác định trách nhiệm của mình đối với khoản vay nguyên đơn yêu cầu trả hoặc có ý kiến phản đối lời trình bày của nguyên đơn và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết. Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự thì *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”* và *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Như vậy, ông D đã không tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và phải chịu hậu quả về việc không chứng minh được. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] *Về Hợp đồng tín dụng:*

Vào ngày 11/4/2019 ông Nguyễn D đã ký kết với ngân hàng TMCP S chi nhánh Kiên Giang – Phòng giao dịch Rạch Sỏi hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, theo hình thức Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng (áp dụng cho khách hàng cá nhân); hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân; không có tài sản bảo đảm. Theo đó chủ thẻ có thể sử dụng thẻ trong giao dịch mua bán hàng hóa hoặc giao dịch rút tiền mặt. Lãi suất tại thời điểm làm thẻ là 2,15%/tháng và ràng buộc bởi Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng TMCP S.

Xét thấy hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng nêu trên đã được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện và thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục theo quy định, nội dung thỏa thuận không trái quy định pháp luật; do đó, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng nêu trên giữa ngân hàng TMCP S chi nhánh Kiên Giang – Phòng giao dịch Rạch Sỏi và ông Nguyễn D là hợp pháp.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng TMCP S, căn cứ theo tóm tắt sao kê thẻ tín dụng xác định ông D bắt đầu phát sinh giao dịch từ ngày 22/5/2019, kéo dài đến thời điểm phát sinh giao dịch sau cùng là ngày 22/01/2020 với tổng số tiền đã thực hiện giao dịch là 41.567.000 đồng. Số tiền ông D đã thanh

toán nợ thẻ tín dụng tổng cộng là 19.400.000 đồng; số tiền này được khấu trừ vào các khoản phí và lãi theo quy định tổng cộng là 12.341.427 đồng, trả nợ vay gốc được tổng cộng là 7.058.573 đồng; do đó số nợ vay gốc còn lại là 34.508.427 đồng. Từ sau ngày 22/01/2020 ông D không còn sử dụng thẻ tín dụng và cũng không trả số nợ còn thiếu cho ngân hàng.

Như vậy ông D đã vi phạm nghĩa vụ của chủ thẻ được quy định tại bảng Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng TMCP S mà hai bên giao kết; cụ thể là vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc đến hạn và nợ lãi quá hạn và các khoản phí, chi phí phát sinh trên tài khoản do việc sử dụng thẻ từ sau ngày 22/01/2020 cho đến nay.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay; Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7 và khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và căn cứ vào hợp đồng thẻ tín dụng hai bên đã giao kết; xét thấy buộc ông D phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản phí sử dụng thẻ, nợ vay gốc, nợ lãi quá hạn cho ngân hàng là đúng quy định pháp luật.

[4] Từ những phân tích nêu trên, trong thảo luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngân hàng TMCP S; buộc bị đơn ông Nguyễn D có nghĩa vụ trả cho ngân hàng số nợ vay gốc và lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (16/12/2022), bao gồm: nợ gốc 34.508.427 đồng, lãi quá hạn 42.079.576 đồng, tổng cộng là 76.588.003 đồng và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng thẻ tín dụng từ ngày 17/12/2022 đến khi ông D thanh toán hết nợ cho ngân hàng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Bị đơn ông D phải chịu án phí trên số tiền bị buộc trả 76.588.003 đồng, án phí được xác định là 3.829.400 đồng.

Nguyên đơn ngân hàng TMCP S được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.020.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000007 ngày 09/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 227, 228, 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7, khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn ông Nguyễn D.

**2.** Buộc ông Nguyễn D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền vay tạm tính đến ngày 16/12/2022 bao gồm: nợ gốc 34.508.427 đồng (ba mươi bốn triệu năm trăm lẻ tám nghìn bốn trăm hai mươi bảy đồng); lãi quá hạn 42.079.576 đồng (bốn mươi hai triệu không trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng), tổng cộng gốc và lãi là 76.588.003 đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm tám mươi tám nghìn không trăm lẻ ba đồng) và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng thẻ tín dụng từ ngày 17/12/2022 đến khi ông D thanh toán hết nợ cho ngân hàng.

**3.** Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Nguyễn D phải chịu án phí là 3.829.400 đồng (ba triệu tám trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Nguyên đơn ngân hàng TMCP S được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.020.000 đồng (một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000007 ngày 09/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

**4.** Quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy*

*định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Rạch Giá;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.Rạch Giá;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Hoàng Hồng Thắm**